

TỔNG CTY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CTy TNHH MTV CẢNG NHA TRANG

--3080--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

--3080--

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

Năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CẢNG NHA TRANG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		38.972.693.028	42.034.427.074
I. Tiền	110		7.611.975.383	4.801.955.353
1- Tiền	111	V.01	7.611.975.383	4.801.955.353
2- Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	26.562.738.725	31.930.425.136
1- Đầu tư ngắn hạn	121		26.562.738.725	31.930.425.136
2- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.616.157.635	4.382.628.185
1- Phải thu khách hàng	131		2.430.969.270	3.117.169.059
2- Trả trước cho người bán	132		285.500.000	287.163.000
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	899.688.365	1.690.787.561
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(712.491.435)
IV. Hàng tồn kho	140		341.532.093	517.867.003
1-Hàng tồn kho	141	V.04	341.532.093	517.867.003
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		840.289.192	401.551.397
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		323.985.431	301.851.397
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	415.912.961	-
4- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		100.390.800	99.700.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 240 + 250 + 260)	200		142.404.176.327	63.745.588.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

(Signature)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		139.299.668.122	61.895.519.315
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	138.673.896.924	61.792.120.117
- Nguyên giá	222		225.205.454.124	115.397.244.430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.531.557.200)	(53.605.124.313)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	625.771.198	103.399.198
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1- Đầu tư vào công ty con	251			
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.104.508.205	1.850.069.500
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.104.508.205	1.850.069.500
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		181.376.869.355	105.780.015.889
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.354.181.885	6.945.230.787
I. Nợ ngắn hạn	310		5.336.578.456	6.266.677.546
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2- Phải trả cho người bán	312		219.025.925	185.898.342
3- Người mua trả tiền trước	313		64.937.404	52.917.001
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	156.407.015	410.298.090
5- Phải trả người lao động	315		4.491.456.216	4.785.436.146
6- Chi phí phải trả	316	V.17	333.820.545	776.472.189
7- Phải trả nội bộ	317			
8- Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	35.187.555	10.877.876
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		35.743.796	44.777.902
12- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		2.017.603.429	678.553.241
1- Phải trả dài hạn người bán	331			
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3- Phải trả dài hạn khác	333		1.968.894.338	629.844.150
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

Luân

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8- Doanh thu chưa thực hiện	338	V.22	48.709.091	48.709.091
9- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.022.687.470	98.834.785.102
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		174.022.687.470	98.834.785.102
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	97.086.181.958	93.688.132.019
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			
3- Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4- Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		76.803.897.530	-
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư và phát triển	417		-	256.216.916
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		24.110.542	2.247.402.602
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108.497.440	2.643.033.565
11- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1- Nguồn kinh phí	432	V.23		
2- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		181.376.869.355	105.780.015.889
(440 = 300 + 400)				

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	24		
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		738.607.960	309.717.907
5. Ngoại tệ các loại (USD)		165.838,79	150.428,25
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Nha Trang, ngày 10 tháng 1 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Long

Nguyễn Hữu Hoàn

Mai Quý Nhu



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

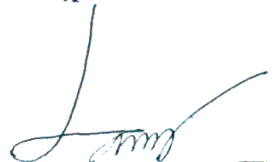
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40.803.368.168	41.868.615.107
2. Các khoản giảm trừ :	02		47.727.273	24.686.640
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		40.755.640.895	41.843.928.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	30.741.638.413	31.852.827.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.014.002.482	9.991.100.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.210.562.878	3.860.883.337
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.646.869	12.277.687
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		259.327.272	239.447.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.122.846.217	10.688.830.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		837.745.002	2.911.429.222
11. Thu nhập khác	31		166.523.795	150.441.321
12. Chi phí khác	32		1.522.775	50.339.016
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.001.020	100.102.305
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.002.746.022	3.011.531.527
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	250.686.506	765.467.636
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		752.059.516	2.246.063.891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Nha Trang, ngày 10 tháng 1 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Quang Long Nguyễn Hữu Hoàn

Mai Quý Nhu

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng VN

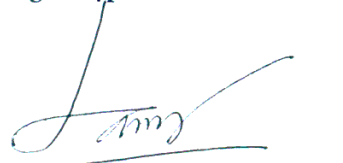
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.044.046.754	44.789.128.421
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.550.637.109)	(15.484.778.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.252.066.867)	(17.827.371.762)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(750.645.012)	(1.075.226.501)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120.196.770	332.505.802
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.894.776.223)	(12.590.858.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(4.283.881.687)	(1.856.601.289)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(619.511.530)	(1.503.348.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(23.813.858.293)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.702.092.588	29.313.858.293
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.082.581.058	3.996.651.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		2.798.699.371	2.140.050.531
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.801.955.353	2.660.084.922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.320.659	1.819.900
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	7.611.975.383	4.801.955.353

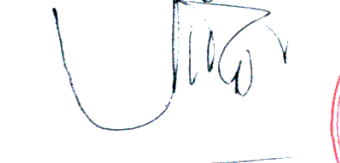
Nha Trang, ngày 10 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu

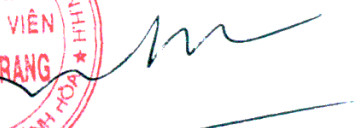
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Quang Long


Nguyễn Hữu Hoàn




Mai Quý Nhu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp Nhà nước
 2. Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải, bốc xếp
 3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực
 - Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ
 - Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng thông qua Cảng ...
- * Tổng số nhân viên : 172 người (Trong đó : Nhân viên quản lý : 33 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính đã ban hành có hiệu lực
3. Hình thức kế toán áp dụng : NHẬT KÝ CHỨNG TỪ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo giá thị trường
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỉ giá của ngân hàng Công thương Khánh Hòa công bố tại ngày giao dịch và xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày 31/12 hàng năm theo tỷ giá NHCT và tuân thủ theo chuẩn mực Chênh lệch tỷ giá hối đoái
 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Nguyên tắc tính giá trị hàng tồn kho : được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực 02- Hàng tồn kho
 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ được xác định theo nguyên giá .Trong bảng CĐKT phản ánh theo 3 chỉ tiêu Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao áp dụng: Theo TT 45 / TT-BTC: khấu hao theo đường thẳng
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ , doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận tại thời điểm phát hành hóa đơn cho khách hàng và các điều kiện theo chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác
 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : theo đúng qui định của chuẩn mực chi phí
 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	USD	VND (kể cả qui đổi)	USD	VND (kể cả qui đổi)
- Tiền mặt		156.771.622		270.602.976
- Tiền gửi ngân hàng	165.838,79	7.455.203.761	150.428,25	4.531.352.377
Cộng	165.838,79	7.611.975.383	150.428,25	4.801.955.353

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn) :	26.562.738.725	31.930.425.136
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	26.562.738.725	31.930.425.136

03. Các khoản phải thu ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa :		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	899.688.365	1.690.787.561
Cộng	899.688.365	1.690.787.561

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	329.474.647	511.704.013
- Công cụ, dụng cụ	12.057.446	6.162.990
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	341.532.093	517.867.003

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	281.241.961	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản phải thu nhà nước khác	134.671.000	-
Cộng	415.912.961	-

07. Phải thu dài hạn khác :

	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTài TDẫn	TBị DCụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :					
1. Số dư đầu năm :	98.359.049.781	1.351.405.028	15.073.401.205	613.388.416	115.397.244.430
2. Tăng trong kỳ	110.753.552.266	8.926.444	429.703.080	32.072.352	111.224.254.142
- Mua trong năm	-	-	-	32.072.352	32.072.352
- Đầu tư XDCB hoàn thành	587.439.177	-	-	-	587.439.177
- Tăng khác	110.166.113.089	8.926.444	429.703.080	-	110.604.742.613
3. Số giảm trong kỳ	(59.301.474)	(168.818.109)	(574.536.450)	(613.388.416)	(1.416.044.449)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.946.940)	(491.416.450)	(30.691.000)	(582.054.390)
- Giảm khác	(59.301.474)	(108.871.169)	(83.120.000)	(582.697.416)	(833.990.059)
4. Số dư cuối năm	209.053.300.573	1.191.513.363	14.928.567.835	32.072.352	225.205.454.124
II. Giá trị hao mòn lũy kế					

1. Số dư đầu năm :	40.701.214.383	1.096.600.778	11.419.211.455	388.097.697	53.605.124.313
2. Tăng trong kỳ	35.124.861.489	(122.618.206)	(958.823.644)	36.677.898	34.080.097.537
- Khấu hao trong năm	35.124.861.489	(122.618.206)	(958.823.644)	36.677.898	34.080.097.537
3. Số giảm trong kỳ	(59.301.474)	(140.300.763)	(533.295.861)	(420.766.552)	(1.153.664.650)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.471.262)	(491.416.450)	(30.691.000)	(554.578.712)
- Giảm khác	(59.301.474)	(107.829.501)	(41.879.411)	(390.075.552)	(599.085.938)
4. Số dư cuối năm	75.766.774.398	833.681.809	9.927.091.950	4.009.043	86.531.557.200
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	57.657.835.398	254.804.250	3.654.189.750	225.290.719	61.792.120.117
- Tại ngày cuối năm	133.286.526.175	357.831.554	5.001.475.885	28.063.309	138.673.896.924

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

13. Đầu tư dài hạn khác :

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư Cổ phiếu (Ngân hàng thương mại cổ phần VN):	-	-
- Đầu tư trái phiếu :	-	-
- Đầu tư dài hạn khác :	-	-
Cộng	-	-

14. Chi phí trả trước dài hạn :

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước SXKD (SCL TSCĐ, Mua BH TSCĐ...)	3.104.508.205	1.850.069.500
Cộng	3.104.508.205	1.850.069.500

15. Vay và nợ ngắn hạn :

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn :	-	-

* Phải trả người lao động

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên

- Quỹ lương đơn giá 2013 tạm tính = 36% DT tính lương

- Quỹ lương QLĐH tạm tính:

a. Quỹ lương đơn giá :

- Quỹ lương đơn giá Cty được giao :
- Phải giảm trừ theo thông tư 27/2010/TT-BTBLĐXH
- Quỹ lương đơn giá Cty được trích trong năm :

b. Quỹ lương Ban quản lý điều hành :

- Quỹ lương Ban quản lý điều hành được giao :
- Phải giảm trừ theo thông tư 27/2010/TT-BTBLĐXH
- Quỹ lương Ban quản lý điều hành được trích :

Chi tiết :

- Số dư đầu kỳ :
- Trích trong năm :
- Đã chi trong năm :
- Còn lại cuối kỳ :

* Quỹ trợ cấp mất việc làm :

Năm không trích quỹ trợ cấp mất việc làm theo TT 180/2012 của Bộ Tài chính

- Số dư đầu kỳ :
- Trích trong năm :
- Đã chi trong năm :
- Còn lại cuối kỳ :

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

Chỉ tiêu	Cuối năm	Phải nộp LK	Đã nộp LK	Đầu năm
- Thuế GTGT (*)	156.407.015	1.972.665.439	1.952.882.487	136.624.063
- Thuế TNDN	-	250.686.506	750.645.012	218.716.545
- Thuế thu nhập cá nhân	-	31.000.000	220.628.482	54.957.482
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.687.258.642	5.687.258.642	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	156.407.015	7.944.610.587	8.614.414.623	410.298.090

(*) Thuế GTGT năm nay :

- Thuế GTGT đầu ra :	3.512.608.612
- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	1.535.170.446
- Số thuế GTGT đã khấu trừ	1.535.170.446
- Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	4.772.727
- Số thuế GTGT không được khấu trừ	-
- Số thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ :	156.407.015

17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		-
- Chi phí phải trả khác (trích trước chi phí SXKD)	333.820.545	776.472.189
Trích trước chi phí SXKD	333.820.545	776.472.189

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	22.361.671	2.819.992
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm Y tế	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.825.884	8.057.884
Cộng	35.187.555	10.877.876

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm trước	Tăng vốn, LN tăng	Giảm, chia cổ tức	Số dư cuối năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.688.132.019	787.273.189	787.273.189	93.688.132.019
<i>Trong đó : Vốn ngân sách nhà nước cấp</i>	-	-	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	93.363.315	2.092.523	95.455.838	-
- Quỹ đầu tư phát triển	256.216.916	-	-	256.216.916
- Quỹ dự phòng tài chính	2.071.654.693	187.762.658	12.014.749	2.247.402.602
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.574.546.378	3.832.625.018	2.764.137.831	2.643.033.565
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-
Cộng	97.683.913.321	4.809.753.388	3.658.881.607	98.834.785.102

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm nay	Tăng vốn, LN tăng	Giảm, chia cổ tức	Số dư cuối năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	93.688.132.019	3.689.842.305	291.792.366	97.086.181.958
<i>Trong đó : Vốn ngân sách nhà nước cấp</i>	-	-	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	112.159.590.877	35.355.693.347	76.803.897.530
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	12.769.805	12.769.805	-
- Quỹ đầu tư phát triển	256.216.916	-	256.216.916	-
- Quỹ dự phòng tài chính	2.247.402.602	24.110.542	2.247.402.602	24.110.542
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.643.033.565	752.059.516	3.286.595.641	108.497.440
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	522.372.000	522.372.000	-
Cộng	98.834.785.102	117.160.745.045	41.972.842.677	174.022.687.470

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	256.216.916
- Quỹ dự phòng tài chính	24.110.542	2.247.402.602
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
+ Quỹ khen thưởng	35.743.796	44.777.902
Trong đó : Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành :	35.743.796	44.777.902
+ Quỹ phúc lợi	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
- Sản lượng thông qua (Tấn) :	1.134.398	1.024.541
- Tổng doanh thu	40.803.368.168	41.868.615.107
+ Doanh thu bán hàng		-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.803.368.168	41.868.615.107
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	47.727.273	24.686.640
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	47.727.273	24.686.640
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
+ Thuế xuất khẩu		-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
- Doanh thu thuần	40.755.640.895	41.843.928.467
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.741.638.413	31.852.827.545
Cộng	30.741.638.413	31.852.827.545
* Chi tiết giá vốn hàng bán như sau :		

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	996.184.242	903.812.935
- Chi phí nhân công trực tiếp	7.256.235.680	8.993.580.229
- Chi phí sản xuất chung	22.489.218.491	21.955.434.381
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	30.741.638.413	31.852.827.545

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay (kể cả có kỳ hạn)	2.180.909.207	3.850.706.438
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	9.600.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	20.053.671	10.176.899
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2.210.562.878	3.860.883.337

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.646.869	12.277.687
Cộng	4.646.869	12.277.687

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	1.002.746.022	3.011.531.527
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN :	1.002.746.022	3.011.531.527
- Thuế suất thuế TNDN :	25%	25%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	250.686.506	765.467.636
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		120.147.485
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	250.686.506	885.615.121

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Năm nay	Năm trước
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.325.383.685	2.034.605.483
- Nguyên liệu, vật liệu	779.655.232	429.059.871
- Nhiên liệu	2.545.728.453	1.605.545.612
2. Chi phí nhân công	18.938.349.282	22.494.129.775
- Tiền lương và các khoản phụ cấp	16.201.089.444	19.623.185.477
- BHXH, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	1.741.298.838	1.849.780.298
- Tiền ăn giữa ca	995.961.000	1.021.164.000
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.702.782.336	4.774.320.874
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.907.064.594	9.989.240.725
5. Chi phí khác bằng tiền	4.250.232.005	3.488.808.038
Cộng	42.123.811.902	42.781.104.895

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

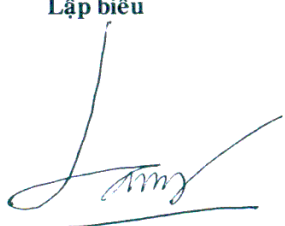
34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

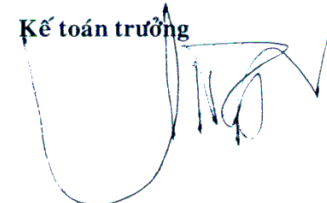
VIII. Những thông tin khác

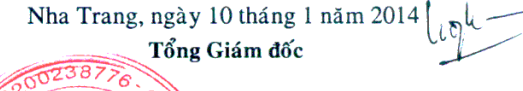
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi thông tin năm trước): Số dư Đầu kỳ năm 2013 lập theo kết quả kiểm toán năm 2012 của Công ty Cổ phần kiểm toán và tư vấn A&C

7 - Những thông tin khác :

Nha Trang, ngày 10 tháng 1 năm 2014

Lập biểu: 
Phạm Quang Long

Kế toán trưởng: 
Nguyễn Hữu Hoàn

Tổng Giám đốc: 
Mai Quý Nhu



Biểu 4 :

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨU KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế	10	410.298.090	7.944.610.587	8.614.414.623	(259.505.946)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	136.624.063	1.972.665.439	1.952.882.487	156.407.015
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế Xuất , Nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	218.716.545	250.686.506	750.645.012	(281.241.961)
6. Thu trên vốn					-
7. Thuế tài nguyên	17				-
8. Thuế nhà đất	18				-
9. Tiền thuê đất	19	-	5.687.258.642	5.687.258.642	-
10. Các loại thuế khác	20	54.957.482	34.000.000	223.628.482	(134.671.000)
II - CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí , lệ phí	32				-
3. Các khoản phải nộp khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	40	410.298.090	7.944.610.587	8.614.414.623	(259.505.946)

Nha Trang, ngày 10 tháng 1 năm 2014 *legu*

Lập biểu

Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hoàn

Tổng Giám đốc



Mai Quý Nhu

CHI PHÍ YẾU TỐ NĂM 2013

Tháng	Lương	cũ tiền ăn giữa ca	BHXX	BHYT	BHTN	KPCĐ	Vật liệu	Nhiên liệu	Khấu hao TSCĐ	chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác bằng tiền	Tổng cộng
1	1.541.533.067	6.210.000	106.995.399	18.881.565	6.105.477	12.461.610	42.017.267	59.751.271	1.158.420.534	1.353.303.665	243.122.719	4.548.802.574
2	1.137.562.790	88.152.000	105.088.305	18.544.995	5.993.295	12.363.330	3.079.780	183.383.343	12.854.874	625.607.591	141.701.485	2.334.331.788
3	1.945.490.668	66.158.000	102.767.805	18.444.221	5.856.795	12.296.130	137.669.850	364.505.518	-	292.973.262	13.314.726	2.959.476.975
Quý 1	4.624.586.525	160.520.000	314.851.509	55.870.781	17.955.567	37.121.070	182.766.897	607.640.132	1.171.275.408	2.271.884.518	398.138.930	9.842.611.337
4	1.775.514.825	86.732.000	104.517.105	18.444.221	5.959.695	12.296.130	4.137.173	316.842.749	1.183.041.675	1.263.271.212	193.404.978	4.964.161.763
5	2.225.832.831	80.127.000	103.883.430	18.332.395	5.922.420	12.221.580	11.345.342	318.719.549	-	769.648.662	632.638.449	4.178.671.658
6	1.894.097.626	85.210.000	103.140.156	18.201.229	5.878.698	12.037.410	91.527.976	431.348.218	27.475.678	1.222.079.081	(309.083.751)	3.581.912.321
Quý 2	5.895.445.282	252.069.000	311.540.691	54.977.845	17.760.813	36.555.120	107.010.491	1.066.910.516	1.210.517.353	3.254.998.955	516.959.676	12.724.745.742
6 tháng	10.520.031.807	412.589.000	626.392.200	110.848.626	35.716.380	73.676.190	289.777.388	1.674.550.648	2.381.792.761	5.526.883.473	915.098.606	22.567.357.079
7	1.603.487.822	84.405.000	112.062.555	19.775.768	6.385.605	13.183.830	57.057.428	374.948.566	1.160.494.787	698.738.769	197.497.153	4.328.037.283
8	1.464.178.716	83.644.000	111.421.315	19.662.608	6.347.885	13.108.390	61.931.614	80.553.619	-	713.467.507	203.225.059	2.757.540.713
9	1.402.486.664	85.527.000	111.734.137	19.716.361	6.341.215	13.095.050	102.165.502	245.259.992	-	906.217.598	267.963.723	3.160.507.242
Quý 3	4.470.153.202	253.576.000	335.218.007	59.154.737	19.074.705	39.387.270	221.154.544	700.762.177	1.160.494.787	2.318.423.874	668.685.935	10.246.085.238
9 tháng	14.990.185.009	666.165.000	961.610.207	170.003.363	54.791.085	113.063.460	510.931.932	2.375.312.825	3.542.287.548	7.845.307.347	1.583.784.541	32.813.442.317
10	628.301.117	81.185.000	103.411.595	19.642.600	5.876.725	13.095.050	4.480.000	(133.861.131)	1.160.494.788	1.021.617.649	372.240.015	3.276.483.408
11	67.536.196	84.112.000	111.742.521	19.719.293	6.366.779	13.146.179	25.870.250	166.984.968	-	536.671.409	767.189.648	1.799.339.243
12	515.067.122	164.499.000	109.579.582	19.793.055	6.261.991	13.195.353	238.373.050	137.291.791	-	1.503.468.189	1.527.017.801	4.234.546.934
Quý 4	1.210.904.435	329.796.000	324.733.698	59.154.948	18.505.495	39.436.582	268.723.300	170.415.628	1.160.494.788	3.061.757.247	2.666.447.464	9.310.369.585
Cả năm	16.201.089.444	995.961.000	1.286.343.905	229.158.311	73.296.580	152.500.042	779.655.232	2.545.728.453	4.702.782.336	10.907.064.594	4.250.232.005	42.123.811.902

* Ghi chú :

* Trong đó: chi phí SCL TSCĐ là :

896.178.816

* Tháng 7 giảm cước ĐTDD TK 642.7

9.136.062

Biểu mẫu đính kèm theo CV số 2213/HHVN-KT ngày 23 tháng 12 năm 2009

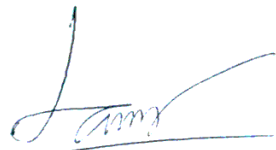
Biểu 2 : Công nợ nội bộ

Đơn vị tính : VND

STT	TÊN CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT BCTC	Số dư tài khoản phải thu				Số dư tài khoản phải trả			
		TK131	TK331 (Dư Nợ)	TK136	TK138	TK331	TK131 (Dư Có)	TK336	TK338
1.11	Công ty Hàng hải Vinalines Nha Trang(Vinalines Nhatrang)	166.241.524							
11	Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	191.387.491							
14	Công ty CP Vận tải dầu khí Việt Nam (Falcon)	61.392.562							
19	Công ty CP Đại lý Hàng Hải Việt Nam (Vosa)	60.309.255							
	Tổng cộng	479.330.832	-	-	-	-	-	-	-

Nha Trang, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Lập biểu



Phạm Quang Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàn

Tổng Giám đốc



Mai Quý Nhu

Biểu mẫu đính kèm theo CV số 2213/HHVN-KT ngày 23 tháng 12 năm 2009

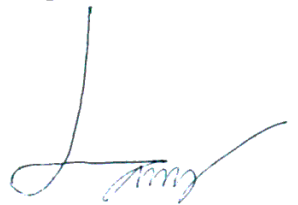
Biểu 1 : Doanh thu nội bộ

Đơn vị tính : VND

STT	TÊN CÁC CÔNG TY ĐƯỢC HỢP NHẤT BCTC	Doanh thu nội bộ lũy kế đến thời điểm lập báo cáo							
		Vận tải	Cảng biển và dịch vụ cảng biển	Kinh doanh xăng dầu	bán tàu&vật tư TBị tàu	Sửa chữa tàu biển	Xây dựng cơ khí	Cho thuê văn phòng	Doanh thu khác
1	Cty TNHH 1 thành viên Cảng Cam Ranh		242.118.182						
2	Công ty CP Cảng Quy Nhơn		286.000						
3	Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		208.454.324						
4	Công ty CP Vận tải dầu khí Việt Nam (Falcon KH)								
5	Công ty CP Vận tải Biển Bắc (Nosco)		22.725.498						
6	Công ty CP Đại lý Hàng Hải Việt Nam (Vosa)		5.301.728.148						
7	CN Vinalines Nha Trang		225.889.186						
	Tổng cộng	-	6.001.201.338	-	-	-	-	-	-

Nha Trang, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Lập biểu



Phạm Quang Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hoàn

Tổng Giám đốc



Mai Quý Nhu

CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đến ngày 31/12/2013

I. VND :

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	Số tiền		Ghi chú
		NỢ	CÓ	
1	Vinalines Nha Trang	43.683.486	-	
2	Cty TNHH VT & TM Phú Cường	60.300.000	-	
3	Cty CPTM & XNK Phú Tài	65.250.000	-	
4	Cty TNHH nguyên liệu giấy Tân Hưng Long	66.870.188	-	
5	Cty XNK nông lâm sản & vật tư nông nghiệp Hà Nội	83.116.764	-	
6	Cty CP Nguyên Liệu Xanh	109.292.831	-	
7	Vosa Nha Trang	60.309.255	-	
8	Cty TNHH Quỳnh Hưng	267.500.000	-	
9	Cty TNHH Nam Long	39.604.000	-	
10	Cty Tư vấn XDCTGT Thủy I - Hà Nội	43.398.700	-	
11	Cty CP VT TM Hà Phương	65.689.808	-	
12	Công ty CP HH & ĐT Trung Việt (VIMARIN NT)	95.979.372	-	
13	Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH	34.737.376	-	
14	Cty TNHH XNK Nông lâm sản &VTNN Tân phú	101.853.371	-	
15	Cty CP tư vấn & xây dựng Phú Xuân	36.218.000	-	
16	Cty CP thương mại vận tải XNK Phú Minh	38.490.958	-	
17	TT Phối hợp tìm kiếm cứu nạn HH khu vực IV	16.500.000	-	
18	Cty TNHH Phú Khang	88.538.604	-	
19	Cty CP Than Trung Nguyên	133.848.640	-	
20	Cty TNHH Thịnh Đức Tiến	540.641.382	-	
21	Cty CP DV HH Mỹ Giang	1.039.500	-	
22	DNTN VT&TM Tân Trường Phát	1.500.000	-	
23	Cty TNHH TMDV Thiện Phát	6.061.600	-	
24	Cty TNHH MTV Liên Đạt	13.200.000	-	
25	Cty TNHH DV TM Hải Châu	6.517.344	-	
26	Cty CP TM & ĐT Nguyên Liệu Mới - NMS	-	17.217.310	
27	DNTN Hiệp Hạnh	-	24.707.013	
28	Cty CPTM Việt Trung Hà Anh	-	1.237.104	
29	Cty TNHH TM Hồng Nga Sài Gòn	-	719.800	
30	Cty TNHH NaLi	-	4.598.000	
31	Cty CP muối & thương Mại Khánh Hòa	-	7.649.992	
32	Cty TNHH Tuấn Quỳnh	-	1.210.000	
33	Cty CP hóa chất Trường An	-	6.928.450	
34	CN Cty TNHH XNK Nông lâm sản &VTNN Tân phú	-	669.735	
Tổng		2.020.141.179	64.937.404	

II. USD :

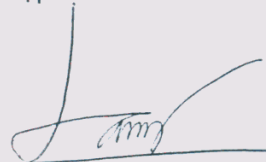
TT	TÊN KHÁCH HÀNG	DƯ NỢ CUỐI KỲ		Ghi chú
		USD	Quy VND	
1	Vinalines Nha Trang	5.812,57	122.558.038	
2	VOSCO Nha Trang	9.076,95	191.387.491	
3	Falcon Khánh Hoà	2.911,67	61.392.562	
Cộng USD		17.801,19	375.338.091	

* Tổng phải thu khách hàng I + II (kể cả USD qui đổi)

2.395.479.270

Nha Trang, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Lập biểu


Phạm Quang Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Hoàn

Tổng giám đốc


Mai Quý Nhu



CÂN ĐỐI PHÁT SINH THÁNG 12/2013

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	107.661.112	-	1.503.905.649	1.454.795.139	156.771.622	-
1111	107.661.112	-	1.503.905.649	1.454.795.139	156.771.622	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	6.216.291.403	-	4.428.140.061	3.189.227.703	7.455.203.761	-
1121	2.731.202.269	-	4.416.518.308	3.189.227.703	3.958.492.874	-
1122	3.485.089.134	-	11.621.753	-	3.496.710.887	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
128	26.116.734.272	-	446.004.453	-	26.562.738.725	-
1281	26.116.734.272	-	446.004.453	-	26.562.738.725	-
1288	-	-	-	-	-	-
129	-	-	-	-	-	-
131	3.121.939.621	-	3.814.949.161	4.570.856.916	2.366.031.866	-
133	-	-	140.171.069	140.171.069	-	-
1331	-	-	140.171.069	140.171.069	-	-
1332	-	-	-	-	-	-
138	781.076.601	-	117.105.201	103.072.569	795.109.233	-
1381	-	-	-	-	-	-
1388	781.076.601	-	117.105.201	103.072.569	795.109.233	-
139	-	-	-	-	-	-
141	251.376.500	-	161.309.300	312.295.000	100.390.800	-
142	380.402.805	-	21.884.000	78.301.374	323.985.431	-
152	362.247.673	-	85.600.000	118.373.026	329.474.647	-
153	45.756.096	-	8.000.000	41.698.650	12.057.446	-
154	-	-	2.330.631.244	2.330.631.244	-	-
159	-	-	-	-	-	-
211	225.205.454.124	-	-	-	225.205.454.124	-
2111	209.053.300.573	-	-	-	209.053.300.573	-
2112	1.191.513.363	-	-	-	1.191.513.363	-
2113	14.928.567.835	-	-	-	14.928.567.835	-
2114	32.072.353	-	-	-	32.072.353	-
2118	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	86.531.557.200	-	-	-	86.531.557.200
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2282	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
241	625.771.198	-	-	-	625.771.198	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	625.771.198	-	-	-	625.771.198	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	4.029.542.955	-	-	925.034.750	3.104.508.205	-
243	-	-	-	-	-	-
311	-	-	-	-	-	-
331	265.876.150	-	212.712.853	412.114.928	66.474.075	-
333	508.760.229	66.289.430	206.570.199	389.535.052	415.912.961	156.407.015
3331	-	66.289.430	206.460.499	296.578.084	-	156.407.015
3333	-	-	-	-	-	-
3334	358.198.929	-	-	76.956.968	281.241.961	-
3335	150.561.300	-	109.700	16.000.000	134.671.000	-
3337	-	-	-	-	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	5.050.470.907	1.074.081.813	515.067.122	-	4.491.456.216
3341	-	5.050.470.907	989.581.813	430.567.122	-	4.491.456.216
3348	-	-	84.500.000	84.500.000	-	-
335	-	-	-	333.820.545	-	333.820.545
338	74.102.048	1.928.434.297	272.865.351	366.744.954	91.753.248	2.039.965.100
3381	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382	-	67.466.318	58.300.000	13.195.353	-	22.361.671
3383	74.102.048	-	172.351.786	154.700.586	91.753.248	-
3384	-	-	29.689.582	29.689.582	-	-
3387	-	-	-	48.709.091	-	48.709.091
3388	-	1.860.967.979	-	107.926.359	-	1.968.894.338
3389	-	-	12.523.983	12.523.983	-	-
341	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
351	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
353	-	30.318.924	105.072.569	110.497.441	-	35.743.796
3531	-	-	68.715.046	68.715.046	-	-
3532	-	-	36.357.523	36.357.523	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	30.318.924	-	5.424.872	-	35.743.796
411	-	97.086.181.958	-	-	-	97.086.181.958
412	-	76.803.897.530	-	-	-	76.803.897.530
413	-	-	12.769.805	12.769.805	-	-
414	-	-	-	-	-	-
415	-	-	-	24.110.542	-	24.110.542
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
421	-	595.842.541	487.345.101	-	-	108.497.440
4211	-	-	-	-	-	-
4212	-	595.842.541	487.345.101	-	-	108.497.440
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	3.440.987.840	3.440.987.840	-	-
515	-	-	577.038.044	577.038.044	-	-
531	-	-	-	-	-	-
532	-	-	-	-	-	-
621	-	-	78.775.665	78.775.665	-	-
622	-	-	284.950.812	284.950.812	-	-
627	-	-	1.966.904.767	1.966.904.767	-	-
6271	-	-	276.381.979	276.381.979	-	-
6272	-	-	218.587.802	218.587.802	-	-
6273	-	-	78.301.374	78.301.374	-	-
6274	-	-	-	-	-	-
6277	-	-	1.393.633.612	1.393.633.612	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	2.330.631.244	2.330.631.244	-	-
635	-	-	454.450	454.450	-	-
641	-	-	191.454.545	191.454.545	-	-
642	-	-	1.712.461.145	1.712.461.145	-	-
6421	-	-	267.063.312	267.063.312	-	-
6422	-	-	-	-	-	-
6423	-	-	4.955.000	4.955.000	-	-
6424	-	-	-	-	-	-
6425	-	-	925.034.750	925.034.750	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	109.834.577	109.834.577	-	-
6428	-	-	405.573.506	405.573.506	-	-
711	-	-	-	-	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	76.956.968	76.956.968	-	-
8211	-	-	76.956.968	76.956.968	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	4.311.958.352	4.311.958.352	-	-
	268.092.992.787	268.092.992.787	30.401.691.661	30.401.691.661	267.611.637.342	267.611.637.342

Lập biểu
Phạm Quang Long

Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Hoàng



Mai Quý Như

CÂN ĐỐI PHÁT SINH QUÝ IV/2013

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	121.096.587	-	3.286.525.836	3.250.850.801	156.771.622	-
1111	121.096.587	-	3.286.525.836	3.250.850.801	156.771.622	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	6.412.231.196	-	10.046.676.748	9.003.704.183	7.455.203.761	-
1121	3.577.174.177	-	9.385.022.880	9.003.704.183	3.958.492.874	-
1122	2.835.057.019	-	661.653.868	-	3.496.710.887	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
128	26.116.734.272	-	446.004.453	-	26.562.738.725	-
1281	26.116.734.272	-	446.004.453	-	26.562.738.725	-
1288	-	-	-	-	-	-
129	-	-	-	-	-	-
131	2.928.394.663	-	9.979.780.080	10.542.142.877	2.366.031.866	-
133	-	-	348.458.651	348.458.651	-	-
1331	-	-	348.458.651	348.458.651	-	-
1332	-	-	-	-	-	-
138	5.147.677.501	-	124.415.201	4.476.983.469	795.109.233	-
1381	-	-	-	-	-	-
1388	5.147.677.501	-	124.415.201	4.476.983.469	795.109.233	-
139	-	-	-	-	-	-
141	133.855.000	-	451.375.000	484.839.200	100.390.800	-
142	380.402.805	-	21.884.000	78.301.374	323.985.431	-
152	381.737.923	-	90.300.000	142.563.276	329.474.647	-
153	18.381.096	-	41.535.000	47.858.650	12.057.446	-
154	-	-	5.572.998.860	5.572.998.860	-	-
159	-	-	-	-	-	-
211	225.205.454.124	-	-	-	225.205.454.124	-
2111	209.053.300.573	-	-	-	209.053.300.573	-
2112	1.191.513.363	-	-	-	1.191.513.363	-
2113	14.928.567.835	-	-	-	14.928.567.835	-
2114	32.072.353	-	-	-	32.072.353	-
2118	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	85.371.062.412	-	1.160.494.788	-	86.531.557.200
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2282	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
241	625.771.198	-	-	-	625.771.198	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	625.771.198	-	-	-	625.771.198	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	3.943.660.955	-	171.764.000	1.010.916.750	3.104.508.205	-
243	-	-	-	-	-	-
311	-	-	-	-	-	-
331	120.876.150	-	460.069.692	514.471.767	66.474.075	-
333	341.300.758	4.595.880.521	6.265.272.901	1.751.187.192	415.912.961	156.407.015
3331	-	221.969.621	819.632.588	754.069.982	-	156.407.015
3333	-	-	-	-	-	-
3334	191.050.258	-	167.148.671	76.956.968	281.241.961	-
3335	150.250.500	-	420.500	16.000.000	134.671.000	-
3337	-	4.373.910.900	5.278.071.142	904.160.242	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	6.030.179.810	2.749.628.029	1.210.904.435	-	4.491.456.216
3341	-	6.030.179.810	2.151.490.937	612.767.343	-	4.491.456.216
3348	-	-	598.137.092	598.137.092	-	-
335	-	32.703.184	85.882.000	386.999.361	-	333.820.545
338	45.882.348	1.902.193.068	688.361.888	780.263.020	91.753.248	2.039.965.100
3381	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382	-	41.225.089	58.300.000	39.436.582	-	22.361.671
3383	45.882.348	-	504.318.474	458.447.574	91.753.248	-
3384	-	-	88.732.422	88.732.422	-	-
3387	-	-	-	48.709.091	-	48.709.091
3388	-	1.860.967.979	-	107.926.359	-	1.968.894.338
3389	-	-	37.010.992	37.010.992	-	-
341	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
351	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
353	-	30.318.924	112.382.569	117.807.441	-	35.743.796
3531	-	-	68.715.046	68.715.046	-	-
3532	-	-	43.667.523	43.667.523	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	30.318.924	-	5.424.872	-	35.743.796
411	-	97.086.181.958	-	-	-	97.086.181.958
412	-	76.803.897.530	-	-	-	76.803.897.530
413	-	-	12.769.805	12.769.805	-	-
414	-	-	-	-	-	-
415	-	-	-	24.110.542	-	24.110.542
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
421	-	71.039.169	487.345.101	524.803.372	-	108.497.440
4211	-	-	-	-	-	-
4212	-	71.039.169	487.345.101	524.803.372	-	108.497.440
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	9.081.753.132	9.081.753.132	-	-
515	-	-	583.728.879	583.728.879	-	-
531	-	-	47.727.273	47.727.273	-	-
532	-	-	-	-	-	-
621	-	-	288.052.605	288.052.605	-	-
622	-	-	693.536.797	693.536.797	-	-
627	-	-	4.591.409.458	4.591.409.458	-	-
6271	-	-	663.178.767	663.178.767	-	-
6272	-	-	72.784.949	72.784.949	-	-
6273	-	-	78.301.374	78.301.374	-	-
6274	-	-	995.808.027	995.808.027	-	-
6277	-	-	2.781.336.341	2.781.336.341	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	5.572.998.860	5.572.998.860	-	-
635	-	-	966.372	966.372	-	-
641	-	-	191.454.545	191.454.545	-	-
642	-	-	3.545.916.180	3.545.916.180	-	-
6421	-	-	625.815.594	625.815.594	-	-
6422	-	-	-	-	-	-
6423	-	-	15.436.909	15.436.909	-	-
6424	-	-	164.686.761	164.686.761	-	-
6425	-	-	1.829.194.992	1.829.194.992	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	280.420.906	280.420.906	-	-
6428	-	-	630.361.018	630.361.018	-	-
711	-	-	1.409.091	1.409.091	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	76.956.968	76.956.968	-	-
8211	-	-	76.956.968	76.956.968	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	9.913.096.297	9.913.096.297	-	-
	271.923.456.576	271.923.456.576	76.032.436.271	76.032.436.271	267.611.637.342	267.611.637.342

Lập biểu
Phạm Cường Long

Kế toán trưởng
Nguyễn Hữu Toàn



Chức danh
Mai Quý Nhu

CÂN ĐỐI PHÁT SINH NĂM 2013

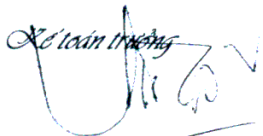
TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	270.602.976	-	19.421.017.101	19.534.848.455	156.771.622	-
1111	270.602.976	-	19.421.017.101	19.534.848.455	156.771.622	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	4.531.352.377	-	63.929.039.670	61.005.188.286	7.455.203.761	-
1121	1.400.188.353	-	60.441.092.807	57.882.788.286	3.958.492.874	-
1122	3.131.164.024	-	3.487.946.863	3.122.400.000	3.496.710.887	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
128	31.930.425.136	-	12.334.406.177	17.702.092.588	26.562.738.725	-
1281	31.930.425.136	-	12.334.406.177	17.702.092.588	26.562.738.725	-
1288	-	-	-	-	-	-
129	-	-	-	-	-	-
131	3.064.252.058	-	45.161.774.086	45.859.994.278	2.366.031.866	-
133	-	-	1.535.170.446	1.535.170.446	-	-
1331	-	-	1.474.524.241	1.474.524.241	-	-
1332	-	-	60.646.205	60.646.205	-	-
138	1.628.993.033	-	5.374.224.699	6.208.108.499	795.109.233	-
1381	-	-	-	-	-	-
1388	1.628.993.033	-	5.374.224.699	6.208.108.499	795.109.233	-
139	-	712.491.435	712.491.435	-	-	-
141	99.700.000	-	1.794.086.003	1.793.395.203	100.390.800	-
142	301.851.397	-	402.286.805	380.152.771	323.985.431	-
152	511.704.013	-	408.000.000	590.229.366	329.474.647	-
153	6.162.990	-	117.711.000	111.816.544	12.057.446	-
154	-	-	30.741.638.413	30.741.638.413	-	-
159	-	-	-	-	-	-
211	115.397.244.430	-	111.224.254.143	1.416.044.449	225.205.454.124	-
2111	98.359.049.781	-	110.753.552.266	59.301.474	209.053.300.573	-
2112	1.351.405.028	-	8.926.444	168.818.109	1.191.513.363	-
2113	15.073.401.205	-	429.703.080	574.536.450	14.928.567.835	-
2114	613.388.416	-	32.072.353	613.388.416	32.072.353	-
2118	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	53.605.124.313	1.153.664.650	34.080.097.537	-	86.531.557.200
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2282	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
241	103.399.198	-	1.753.625.240	1.231.253.240	625.771.198	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	103.399.198	-	522.372.000	-	625.771.198	-
2413	-	-	1.231.253.240	1.231.253.240	-	-
242	1.850.069.500	-	2.265.355.455	1.010.916.750	3.104.508.205	-
243	-	-	-	-	-	-
311	-	-	-	-	-	-
331	101.264.658	-	2.904.247.700	2.939.038.283	66.474.075	-
333	-	410.298.090	14.535.342.929	13.865.538.893	415.912.961	156.407.015
3331	-	136.624.063	3.492.825.660	3.512.608.612	-	156.407.015
3333	-	-	-	-	-	-
3334	-	218.716.545	757.719.245	257.760.739	281.241.961	-
3335	-	54.957.482	220.628.482	31.000.000	134.671.000	-
3337	-	-	10.061.169.542	10.061.169.542	-	-
3338	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	4.785.436.146	16.495.069.374	16.201.089.444	-	4.491.456.216
3341	-	4.785.436.146	13.473.865.316	13.179.885.386	-	4.491.456.216
3348	-	-	3.021.204.058	3.021.204.058	-	-
335	-	776.472.189	1.672.651.005	1.229.999.361	-	333.820.545
338	53.736.644	681.373.233	3.176.026.132	4.496.601.395	91.753.248	2.039.965.100
3381	-	-	-	-	-	-

Signature

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382	-	2.819.992	132.958.363	152.500.042	-	22.361.671
3383	53.736.644	-	1.874.183.899	1.836.167.295	91.753.248	-
3384	-	-	343.737.467	343.737.467	-	-
3387	-	48.709.091	48.709.091	48.709.091	-	48.709.091
3388	-	629.844.150	629.844.150	1.968.894.338	-	1.968.894.338
3389	-	-	146.593.162	146.593.162	-	-
341	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
351	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
353	-	44.777.902	1.938.143.763	1.929.109.657	-	35.743.796
3531	-	-	1.234.522.443	1.234.522.443	-	-
3532	-	-	618.399.222	618.399.222	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	44.777.902	85.222.098	76.187.992	-	35.743.796
411	-	93.688.132.019	291.792.366	3.689.842.305	-	97.086.181.958
412	-	-	35.355.693.347	112.159.590.877	-	76.803.897.530
413	-	-	12.769.805	12.769.805	-	-
414	-	256.216.916	256.216.916	-	-	-
415	-	2.247.402.602	2.247.402.602	24.110.542	-	24.110.542
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
421	-	2.643.033.565	7.224.583.944	4.690.047.819	-	108.497.440
4211	-	2.643.033.565	2.643.033.565	-	-	-
4212	-	-	4.581.550.379	4.690.047.819	-	108.497.440
441	-	-	522.372.000	522.372.000	-	-
511	-	-	40.803.368.168	40.803.368.168	-	-
515	-	-	2.210.562.878	2.210.562.878	-	-
531	-	-	47.727.273	47.727.273	-	-
532	-	-	-	-	-	-
621	-	-	996.184.242	996.184.242	-	-
622	-	-	7.256.235.680	7.256.235.680	-	-
627	-	-	22.489.218.491	22.489.218.491	-	-
6271	-	-	6.608.073.053	6.608.073.053	-	-
6272	-	-	2.250.898.069	2.250.898.069	-	-
6273	-	-	78.301.374	78.301.374	-	-
6274	-	-	4.015.375.474	4.015.375.474	-	-
6277	-	-	9.536.570.521	9.536.570.521	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	30.741.638.413	30.741.638.413	-	-
635	-	-	4.646.869	4.646.869	-	-
641	-	-	259.327.272	259.327.272	-	-
642	-	-	11.131.982.279	11.131.982.279	-	-
6421	-	-	5.074.040.549	5.074.040.549	-	-
6422	-	-	-	-	-	-
6423	-	-	40.826.545	40.826.545	-	-
6424	-	-	687.406.862	687.406.862	-	-
6425	-	-	2.241.382.492	2.241.382.492	-	-
6426	-	-	(629.345.385)	(629.345.385)	-	-
6427	-	-	1.379.630.135	1.379.630.135	-	-
6428	-	-	2.338.041.081	2.338.041.081	-	-
711	-	-	166.523.795	166.523.795	-	-
811	-	-	1.522.775	1.522.775	-	-
821	-	-	264.834.972	264.834.972	-	-
8211	-	-	264.834.972	264.834.972	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	47.077.790.104	47.077.790.104	-	-
	159.850.758.410	159.850.758.410	548.412.620.417	548.412.620.417	267.611.637.342	267.611.637.342

Lưu biểu

 Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

 Nguyễn Hữu Boun



Nhà Trang, ngày 10 tháng 1 năm 2014
 Tổng Giám đốc

 Mai Quý Nhu

BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Cảng Nha Trang, ngày 14 và 15/01/ 2014 Ban kiểm soát của Công ty tiến hành thẩm tra báo cáo tài chính hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty lập ngày 10/01/ 2014 với các nội dung sau:

- Tình hình quản lý, sử dụng tài sản và các nguồn vốn quỹ của Công ty năm 2013.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013.
- Tình hình chấp hành các quy định về chế độ tài chính kế toán hiện hành, thực hiện Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát tiến hành thẩm định báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty gồm có:

- | | |
|-------------------|--------------------------|
| 1- LÊ NGHỊ | Phụ trách kiểm soát viên |
| 2- GIÁP VĂN NGHĨA | Kiểm soát viên |
| 3- PHÙNG ANH DŨNG | Kiểm soát viên |

Biên bản thẩm định được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty, sổ sách và các báo cáo, thuyết minh có liên quan.

Kết quả thẩm định như sau:

1- Tình hình quản lý và sử dụng các nguồn vốn của Công ty đến 31/12/2013: Số liệu thể hiện trong báo cáo tài chính rõ ràng, không sai lệch, không tẩy xóa.

2- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013: Hội đồng thành viên, Ban Lãnh đạo của Công ty chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu đề ra và có lãi.

3- Tình hình chấp hành chế độ tài chính kế toán và thực hiện Điều lệ Công ty:

- Kiểm soát viên đã kiểm tra tình hình thực hiện chế độ tài chính kế toán, chứng từ, sổ sách của Công ty đúng quy định, rõ ràng.

- Tình hình trích nộp các chế độ như: BHXH, BHYT, BHTN, trợ cấp mất việc làm, các khoản thuếchi trả tiền lương thu nhập của người lao động được thực hiện đầy đủ.

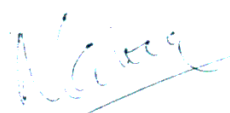
- Kiểm tra các quy chế, quy định về: quản lý tài chính, chi tiêu nội bộ, các định mức, quy chế phân phối tiền lươngđược kịp thời, nghiêm túc.

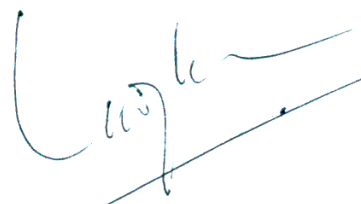
*** NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA BAN KIỂM SOÁT:**

Nhận xét: Báo cáo kết quả tài chính hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 đã phản ánh trung thực về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực về chế độ tài chính kế toán hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan.

BAN KIỂM SOÁT


Phùng Anh Dũng


Giáp Văn Nghĩa


Lê Nghị